

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC -UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên 2022 đã giao			Dự kiến Dự toán chi thường xuyên 2023		
		Tổng số	trong đó		Tổng số	trong đó	
			Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt		Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt
	TỔNG CỘNG	664,265,000	149,755,792	514,509,208	773,036,725	164,731,371	538,305,354
I	Chi thường xuyên	664,265,000	149,755,792	514,509,208	773,036,725	164,731,371	538,305,354
A	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN	560,417,333	66,447,951	493,969,382	657,777,300	73,092,746	514,684,554
1	Văn phòng Huyện ủy	12,097,656	8,791,656	3,306,000	13,472,721	9,670,822	3,801,900
2	Văn phòng HĐND- UBND huyện	5,400,116	3,878,729	1,521,387	6,016,197	4,266,602	1,749,595
3	Thanh tra huyện	983,886	963,336	20,550	1,083,302	1,059,670	23,633
4	Phòng Tư pháp	897,382	871,082	26,300	988,436	958,190	30,246
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19,547,485	1,558,229	17,989,256	22,401,696	1,714,052	20,687,644
6	Phòng Văn hóa và thông tin	1,155,935	979,533	176,402	1,280,349	1,077,486	202,863
7	Phòng Dân tộc	1,613,873	947,513	666,360	1,808,579	1,042,264	766,314
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,925,988	1,555,945	370,043	2,137,089	1,711,540	425,550
9	Phòng Y tế	427,478	414,278	13,200	470,885	455,706	15,179
10	Phòng Tài Nguyên & Môi trường	6,731,837	993,637	5,738,200	7,691,931	1,093,001	6,598,930
11	Phòng Nội vụ	5,216,282	1,462,807	3,753,475	5,925,584	1,609,088	4,316,496
12	Phòng Lao động TB&XH	83,858,447	1,463,157	82,395,290	100,483,821	1,609,472	98,874,348
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	339,282,149	25,527,724	313,754,425	388,898,085	28,080,496	360,817,588
14	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3,979,029	1,334,002	2,645,027	4,509,183	1,467,402	3,041,781
15	Mặt trận tổ quốc huyện	1,518,657	1,448,507	70,150	1,674,030	1,593,358	80,672

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên 2022 đã giao			Dự kiến Dự toán chi thường xuyên 2023		
		Tổng số	trong đó		Tổng số	trong đó	
			Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt		Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt
16	Đoàn thanh niên	1,029,490	827,890	201,600	1,142,519	910,679	231,840
17	Hội phụ nữ	1,019,954	943,854	76,100	1,125,754	1,038,239	87,515
18	Hội nông dân	1,251,944	1,188,744	63,200	1,380,299	1,307,618	72,680
19	Hội cựu chiến binh	719,077	579,377	139,700	797,970	637,315	160,655
20	Hội chữ thập đỏ	301,346	221,756	79,590	335,461	243,932	91,529
21	Hội khuyến học	132,621	119,421	13,200	146,543	131,363	15,180
22	Hội Luật gia	119,421	119,421	0	131,363	131,363	0
23	Hội Người mù	131,887	131,887	0	145,076	145,076	0
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2,280,544	2,280,544	0	2,508,598	2,508,598	0
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1,434,749	377,933	1,056,816	1,631,064	415,726	1,215,338
26	Trung tâm GDNN- GDTX	4,645,831	4,285,431	360,400	5,128,434	4,713,974	414,460
27	Trung tâm văn hóa truyền thông	4,950,703	3,181,558	1,769,145	5,534,231	3,499,714	2,034,517
28	Bảo hiểm xã hội huyện	-	0	0	0	0	0
29	KP quốc phòng (QS huyện)	7,123,564	0	7,123,564	8,192,099	0	8,192,099
30	Hạt kiểm lâm	-	0	0	0	0	0
31	Ngân hàng CSXH huyện	450,000	0	450,000	517,500	0	517,500
32	An ninh (Công an)	190,000	0	190,000	218,500	0	218,500
39	Ban Quản lý dự án huyện	50,000,000		50,000,000	70,000,000		70,000,000
B	ĐƠN VỊ CẤP XÃ	103,847,667	83,307,841	20,539,826	115,259,425	91,638,625	23,620,800
1	Xã Ngọc Đào	5,536,345	4,698,839	837,506	6,131,855	5,168,723	963,132
2	Xã Sóc Hà	4,183,325	3,075,602	1,107,723	4,657,044	3,383,162	1,273,881
3	TT Xuân Hòa	3,822,143	2,873,363	948,780	4,251,796	3,160,699	1,091,097
4	Xã Trường Hà	6,246,266	5,068,999	1,177,267	6,929,756	5,575,899	1,353,857
5	Xã Quý Quân	3,676,711	2,897,255	779,456	4,083,355	3,186,981	896,374

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên 2022 đã giao			Dự kiến Dự toán chi thường xuyên 2023		
		Tổng số	trong đó		Tổng số	trong đó	
			Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt		Chi cho con người (lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương; theo mức chi hoạt động của HĐND tỉnh	thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, chương trình, đề án được phê duyệt
6	Xã Mã Ba	5,736,302	4,987,616	748,686	6,347,367	5,486,378	860,989
7	Xã Nội Thôn	4,421,203	3,452,945	968,258	4,911,736	3,798,240	1,113,497
8	Xã Lũng Nặm	7,120,828	5,834,859	1,285,969	7,897,209	6,418,345	1,478,864
9	Xã Thượng Thôn	6,151,759	5,271,533	880,226	6,810,946	5,798,686	1,012,260
10	Xã Tổng Cột	4,770,335	3,694,916	1,075,419	5,301,139	4,064,408	1,236,732
11	Xã Cải Viên	6,041,861	4,821,393	1,220,468	6,707,071	5,303,532	1,403,538
12	Xã Hồng Sỹ	5,788,227	4,973,121	815,106	6,407,805	5,470,433	937,372
13	TT Thông Nông	3,260,778	2,508,708	752,070	3,624,459	2,759,579	864,881
14	Xã Đa Thông	4,599,660	3,545,922	1,053,738	5,112,313	3,900,514	1,211,799
15	Xã Lương Can	4,151,365	3,244,909	906,456	4,611,824	3,569,400	1,042,424
16	Xã Thanh Long	5,368,242	4,282,286	1,085,956	5,959,364	4,710,515	1,248,849
17	Xã Càn Yên	6,931,305	5,671,238	1,260,067	7,687,439	6,238,362	1,449,077
18	Xã Lương Thông	4,430,077	3,441,661	988,416	4,922,506	3,785,827	1,136,678
19	Xã Yên Sơn	3,626,463	2,857,947	768,516	4,027,535	3,143,742	883,793
20	Xã Càn Nông	4,245,117	3,162,690	1,082,427	4,723,750	3,478,959	1,244,791
21	Xã Ngọc Động	3,739,355	2,942,039	797,316	4,153,156	3,236,243	916,913